

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23a/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 5 năm 2021

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn
và tranh chấp về cấp dưỡng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thanh Tùy.
2. Ông Trần Phúc Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 460/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp về cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt)

- Bà Hoàng Thị Q, ông Nguyễn Văn K. Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Bà Dương Thị H. Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Ông Dương Văn S. Địa chỉ: Km 23,5, QL 26, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Ông Nguyễn Trung C. Địa chỉ: Km 23,5, QL 26, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị M. Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Bà Vũ Thị T trình bày:

Bà Vũ Thị T với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng, tuy nhiên đã được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 179/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2019. Khi giải quyết ly hôn Bà T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và cấp dưỡng nuôi con mà tự thỏa thuận. Tuy nhiên sau đó Bà T với ông T không thỏa thuận được với nhau nên nay Bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 09/12/2003 mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi đủ 18 tuổi.

Quá trình chung sống Bà T, ông T đã tạo lập được những tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000.

2. Thửa đất có diện tích 356,4m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nằm liền kề thửa đất số 3a) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông An, ông Dũng; Tây giáp đất ông Thuận; Nam giáp đất bà Tám; Bắc giáp thửa đất số 3a của ông T, Bà T.

3. Thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD426402 cho hộ ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T ngày 23/10/2000.

4. Nhà xây cấp 4 và toàn bộ tài sản trên thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như biên bản thẩm định của Tòa án.

5. Cây trồng trên thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59, tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như biên bản thẩm định của Tòa án.

6. 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725.

7. Khoảng 500kg cà phê nhân xô.

Về nợ chung cụ thể như sau: Nợ bà Hoàng Thị Quế số tiền 50.000.000 đồng; Nợ Bà Dương Thị H số tiền 41.000.000 đồng; Nợ Ông Dương Văn S số tiền 5.585.000 đồng; Nợ Ông Nguyễn Trung C số tiền 5.600.000 đồng; Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 167.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, quá trình giải quyết ông T đã trả cho Ngân hàng nên Bà T đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ Ngân hàng tương đương với nghĩa vụ của mình đối với số nợ này. Đối với khoản nợ của Ông Dương Văn S, Ông Nguyễn Trung C Bà T xin rút yêu cầu chia. Đối với khoản nợ của bà Hoàng Thị Quế, Bà Dương Thị H Bà T yêu cầu chia đôi.

Về tài sản chung Bà T xin rút yêu cầu chia 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725; Khoảng 500kg cà phê nhân xô. Bà T chỉ yêu cầu chia số tài sản còn lại như sau:

Đối với thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K Bà T thừa nhận nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho, khi cho đã có cây cà phê trên đất. Bà T yêu cầu chia cho bà thửa đất trên và toàn bộ tài sản trên đất, bà có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 351.250.000 đồng tiền chênh lệch là $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và tài sản trên đất.

Đối với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 trong quá trình Tòa án giải quyết Bà T cho rằng nguồn gốc là do bố mẹ ông T cho nên Bà T yêu cầu chia thửa đất này cho ông T và ông T phải hoàn trả cho bà 40% giá trị thửa đất. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay Bà T thay đổi yêu cầu, yêu cầu chia đôi và yêu cầu chia đất cho Bà T, Bà T phải hoàn trả cho ông T số tiền 654.000.000 đồng tương đương 50% giá trị thửa đất.

Đối với thửa đất liền kề thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 356,4m² nguồn gốc là do ông T, Bà T nhận chuyển nhượng. Tuy biên bản định giá thể hiện giá là 726.500.000 đồng nhưng tại phiên tòa hôm nay Bà T, ông T thống nhất giá trị là 30.000.000 đồng, Bà T yêu cầu chia thửa đất này cho ông T và yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà 15.000.000 đồng tiền chênh lệch là 50% giá trị tài sản.

Đối với tài sản là nhà xây cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 và thửa đất liền kề có diện tích 356,4m² trước đây Bà T yêu cầu chia cho ông T và yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà 102.352.434 đồng tiền chênh lệch là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhưng tại phiên tòa hôm nay Bà T thay đổi yêu cầu, yêu cầu chia nhà xây cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 3a tờ bản đồ số

6 cho Bà T và Bà T sẽ trả cho ông T số tiền chênh lệch là 94.187.000 đồng (188.373.169 : 2). Đối với cây trồng trên thửa đất liền kề có diện tích 356,4m² Bà T không yêu cầu chia.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân ông T đồng ý với trình bày của Bà T. Về ý kiến về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung mà Bà T trình bày thì ông T có ý kiến như sau:

Quá trình vợ chồng chung sống tạo lập được những tài sản chung như sau:

1. Đất và toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD426402 cho hộ ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T ngày 23/10/2000.

2. Thửa đất có diện tích 356,4m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nằm liền kề thửa đất số 3a) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nhà xây cấp 4 và toàn bộ tài sản trên thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như biên bản thẩm định của Tòa án.

Đối với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000 là tài sản riêng của ông T, nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho.

Về yêu cầu chia tài sản chung của Bà T ông T có ý kiến như sau:

Đối với thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho nhưng ông T đồng ý với yêu cầu của Bà T chia cho Bà T và Bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông T 351.250.000 đồng tiền chênh lệch là ½ giá trị thửa đất và tài sản trên đất. Tuy nhiên đối với cây trồng trên đất ông T yêu cầu Bà T phải trả thêm cho ông 100.000.000 đồng tiền chênh lệch.

Đối với tài sản trên thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 là nhà xây cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên đất Bà T yêu cầu chia cho bà và bà phải hoàn trả cho ông T số tiền chênh lệch tương đương với ½ giá trị tài sản. Ông T không đồng ý với yêu cầu này của Bà T, ông T yêu cầu chia cho ông T toàn bộ tài sản trên và ông T hoàn trả cho Bà T số tiền chênh lệch tương đương với ½ giá trị tài sản.

Đối với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 nguồn gốc là do bố mẹ ông T cho nên Bà T yêu cầu chia thửa đất này cho bà và bà hoàn trả cho ông T số tiền chênh lệch

tương đương với 50% giá trị tài sản. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng nên không đồng ý yêu cầu này của Bà T.

Đối với thửa đất liền kề thửa đất số 3a có diện tích 356,4m² nguồn gốc là do ông T, Bà T nhận chuyển nhượng nhưng ông T không đồng ý chia.

Về nợ chung:

Ông T thống nhất với Bà T là có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 167.000.000 đồng nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết ông T đã trả hết cho Ngân hàng, do đó ông T yêu cầu Bà T phải trả cho ông T số tiền 83.500.000 đồng tương đương với nghĩa vụ của Bà T đối với số nợ trên.

Đối với những khoản nợ Bà T khai nhận là nợ bà Hoàng Thị Quế số tiền 50.000.000 đồng; Nợ Bà Dương Thị H số tiền 41.000.000 đồng; Nợ Ông Dương Văn S số tiền 5.585.000 đồng; Nợ Ông Nguyễn Trung C số tiền 5.600.000 đồng thì ông T không biết những khoản nợ này, do đó ông T không đồng ý chia số nợ này.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 09/12/2003 mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi đủ 18 tuổi của Bà T trước đây ông T không đồng ý nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý cấp dưỡng.

* Tại đơn yêu cầu độc lập, các lời khai tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh H là con của Bà Vũ Thị T và ông Nguyễn Văn T. Trước đây anh H có yêu cầu độc lập và đã được Tòa án thụ lý đối với yêu cầu chia ¼ giá trị tài sản chung của Bà T, ông T. Do anh H nghĩ rằng việc phụ giúp bố mẹ làm rẫy là đóng góp công sức nhưng nay anh H biết rằng đó không phải là công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản chung của bố mẹ nên ngày 11/11/2020 anh H đã làm đơn xin rút yêu cầu độc lập nộp Tòa án. Nay anh H không có ý kiến gì về tài sản chung của Bà T, ông T.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu đòi nợ người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan ông Nguyễn Văn Khanh, bà Hoàng Thị Quế trình bày:

Ông Khanh và bà Quế có quan hệ là vợ chồng, Bà T là em họ của ông Khanh. Ngày 28/4/2018 Bà T có vay của vợ chồng ông Khanh số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng để chữa bệnh cho anh Thắng. Khi vay thì chỉ có một mình Bà T, vợ chồng ông Khanh không nói lại với anh Thắng do anh Thắng đang điều trị tại bệnh viện. Nay vợ chồng ông Khanh yêu cầu Bà T, ông T phải trả 50.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất 1%/tháng từ ngày vay đến ngày 31/12/2019.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, giấy yêu cầu trả nợ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị H trình bày:

Vợ chồng Bà T, ông T có mua nợ 41.000.000 đồng tiền phân bón tại đại lý của Bà H từ năm 2017 đến năm 2018. Bà T là người giao dịch ký nhận nợ trực tiếp do khoảng thời gian đó ông T bị tai nạn. Nay Bà H yêu cầu ông T, Bà T liên đới trả cho Bà H số tiền 41.000.000đ và lãi suất 1%/01 tháng kể từ ngày 01/9/2019 cho đến ngày trả nợ xong.

* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị M bày:

Bà Nguyễn Thị M, Ông Nguyễn Văn H là bố mẹ của ông T, nguồn gốc 02 thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 06 diện tích là 353m² và thửa đất số 79, tờ bản đồ số 59, diện tích 2.810m² tại xã E, huyện K là của ông, bà cho ông T, Bà T để làm ăn sinh sống nhưng do chị Thủy xin ly hôn với anh Thăng nên Bà M có nguyện vọng lấy lại 02 diện tích đất nói trên.

* Tại biên bản định giá tài sản thể hiện:

1. Thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000 có giá 1.308.000.000 đồng.

2. Thửa đất có diện tích 356,4m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nằm liền kề thửa đất số 3a) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông An, ông Dũng; Tây giáp đất ông Thuận; Nam giáp đất bà Tám; Bắc giáp thửa đất số 3a của ông T, Bà T có giá 726.500.000 đồng

3. Thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD426402 cho hộ ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T ngày 23/10/2000 và toàn bộ cây trồng trên đất có giá 702.500.000 đồng.

4. Nhà xây cấp 4 và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk có giá 188.373.169 đồng.

* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng:

+ Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ HĐXX tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 212, 213, 217, 219, Điều 244 và Điều 246 BLTTDS; Điều 27, Điều 30, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 111, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Vũ Thị T

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 09/12/2003 mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung:

1. Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Ông T có nghĩa vụ thanh toán 40% giá trị đất là 523.200.000đ và ½ giá trị tài sản là 94.186.585đ, cho Bà T.

2. Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất có diện tích 356,4m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nằm liền kề thửa đất số 3a) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông An, ông Dũng; Tây giáp đất ông Thuận; Nam giáp đất bà Tám; Bắc giáp thửa đất số 3a của ông T, Bà T, trên đất có một số cây trồng. Ông T có nghĩa vụ thanh toán 40% giá trị đất là 15000.000đ và phần giá trị cây trồng Bà T không yêu cầu.

3. Giao cho Bà T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ426402 cho hộ ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T ngày 23/10/2000. Bà T có trách nhiệm trả ½ giá trị cho ông T là 351.250.000đ.

Ông T và Bà T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại các Giấy CNQSDĐ nêu trên.

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Bà T đối với các yêu cầu khởi kiện: 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725; Khoảng 500kg cà phê nhân xô; Nợ Bà Dương Thị H số tiền 41.000.000đ; Nợ Ông Dương Văn S số tiền 5.585.000đ; Nợ Ông Nguyễn Trung C số tiền 5.600.000đ; Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam số tiền 167.000.000đ.

+ Buộc Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 81.872.430đ là ½ nghĩa vụ Bà T phải thanh toán cho Ngân hàng.

+ Như vậy ông T cần phải thanh toán cho Bà T tổng số tiền 641.552.435đ, Bà T phải thanh toán cho ông T số tiền 433.122.430đ. Đối trừ nghĩa vụ lại là ông T cần phải tiếp tục thanh toán lại cho Bà T số tiền là 623.386.585đ - 433.122.430đ = 199.264.155đ.

+ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H.

- Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Nguyễn Văn T có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ của bà Hoàng Thị Quế; Bà Dương Thị H; Ông Dương Văn S; Ông Nguyễn Trung C; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu chia nợ chung đối với Ông Dương Văn S; Ông Nguyễn Trung C; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Mặt khác mặc dù đã nhận được Thông báo số 460a/TB-TA ngày 03/3/2021 về việc yêu cầu nộp đơn yêu cầu độc lập, và chứng cứ kèm theo nhưng Ông Dương Văn S và Ông Nguyễn Trung C vẫn không nộp do đó Tòa án không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ chung của bà Hoàng Thị Quế; Bà Dương Thị H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị Quế, Bà Dương Thị H không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Do đó Tòa án xem như các đương sự đã từ bỏ yêu cầu của mình và không được xem xét giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Đối với Bà Nguyễn Thị M bà chỉ có nguyện vọng lấy lại 02 diện tích đất đã cho ông T, Bà T chứ không có yêu cầu và cũng không có đơn yêu cầu độc lập nên HĐXX không xem xét giải quyết. Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu. HĐXX cần chấp nhận việc rút yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ xét xử một phần

yêu cầu chia nợ chung của nguyên đơn. Đối với việc rút yêu cầu chia 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725; Khoảng 500kg cà phê nhân xô của Bà T là tự nguyện do đó HĐXX cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần rút này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 09/12/2003 là con của Bà Vũ Thị T với ông Nguyễn Văn T. Trước đây khi ly hôn Bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nhưng nay Bà T yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của người cha đối với con là phù hợp với quy định pháp luật. Về mức cấp dưỡng Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi đủ 18 tuổi, ông T đồng ý yêu cầu cấp dưỡng của Bà T do đó HĐXX cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.2] Về tài sản chung:

Trong thời gian chung sống, ông T, Bà T đã tạo lập được một số tài sản chung và thực trạng tài sản như Bà T và ông T trình bày là có thực. Còn lại tài sản là thửa đất ông T khai là tài sản riêng mà các bên có tranh chấp. Do các đương sự không tự thỏa thuận được trị giá tài sản và các tài sản chung để chia. Nên trong quá trình thu thập chứng cứ Tòa án quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và định giá theo biên bản định giá tài sản ngày 17/11/2020 của Hội đồng định giá huyện K làm căn cứ xác định trị giá các tài sản chung để chia. Xét yêu cầu, nguyện vọng của các đương sự. Để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự, HĐXX chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn như sau:

Đối với thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000. Thửa đất này nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho ông T và Bà T trong quá trình hôn nhân và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T, do đó cần xác định đây là tài sản chung là phù hợp. Bà T yêu cầu chia đôi thửa đất này tương đương số tiền 654.000.000 đồng, tuy nhiên cần xét đến công sức đóng góp của mỗi bên, tài sản là do bố mẹ ông T cho nên ông T được chia phần nhiều hơn tương đương với 60% giá trị thửa đất là phù hợp. Bà T yêu cầu chia thửa đất này cho Bà T, tuy nhiên xét về nguồn gốc và ông T đang sinh sống, sử dụng thửa đất ổn định, do đó cần chia thửa đất này cho ông T là phù hợp, ông T phải hoàn trả cho Bà T 523.200.000 đồng (1.308.000.000 đồng X 40%) tiền chênh lệch tương đương 40% giá trị tài sản là phù hợp.

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của Bà T đối với một phần thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 6 lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk tương đương 130.800.000 đồng.

Đối với thửa đất có diện tích 356,4m² nằm liền kề thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí cụ thể như sau: Đông giáp đất ông An, ông Dũng; Tây giáp đất ông Thuận; Nam giáp đất bà Tám; Bắc giáp thửa đất số 3a của ông T, Bà T. Ông T thừa nhận là do ông T và Bà T nhận chuyển nhượng của người khác trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T không đồng ý chia và cũng không đưa ra lý do không đồng ý. Do đó Tòa án xác định đây là tài sản chung của ông T, Bà T. Bà T yêu cầu chia thửa đất trên cho ông T và yêu cầu ông T phải trả cho bà 15.000.000 đồng tiền chênh lệch tương đương 50% giá trị tài sản là phù hợp, HĐXX cần chấp nhận.

Đối với thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K và toàn bộ tài sản trên đất tuy nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho nhưng ông T và Bà T thống nhất chia đôi và chia thửa đất trên cho Bà T, Tuy nhiên không thống nhất về giá trị tài sản đối với cây trồng trên đất. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản thì toàn bộ tài sản trên có giá 702.500.000 đồng. HĐXX cần chia cho Bà Vũ Thị T toàn bộ tài sản trên đất và thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K. Bà T phải trả cho ông T số tiền 351.250.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản tương đương ½ giá trị thửa đất và tài sản trên đất.

Đối với căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000; Trước đây Bà T và ông T đều thống nhất chia toàn bộ cho ông T, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay Bà T yêu cầu chia cho Bà T và Bà T phải trả cho ông T tiền chênh lệch tương đương ½ giá trị tài sản. HĐXX, xét thấy do đã chia thửa đất số 3a cho ông T nên cần chia căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất số 3a cho ông T và ông T phải trả lại cho Bà T 94.186.585 đồng (188.373.169 đồng : 2) tiền chênh lệch chia tài sản tương đương ½ giá trị tài sản là phù hợp.

Các đương sự thừa nhận có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền khoảng 167.000.000 đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T đã trả hết số tiền nợ của Ngân hàng và yêu cầu Bà T phải trả lại cho ông số tiền 83.500.000 đồng tương đương với nghĩa vụ của Bà T là phù hợp. Tuy nhiên tại lịch sử giao dịch tiền vay của chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K thì ngày 16/11/2020 ông Nguyễn Văn T đã tắt toán khoản vay đối với hợp đồng tín dụng số 5203-LAV-201802208 bao gồm 140.000.000 đồng

tiền gốc và 23.744.860 đồng tiền lãi. Như vậy ông T chỉ trả cho Ngân hàng số tiền 163.744.860 đồng. Do đó HĐXX cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông T buộc Bà T phải trả cho ông T số tiền 81.872.430 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T đối với số tiền 1.627.570 đồng trong tổng số tiền 83.500.000 đồng ông T yêu cầu Bà T trả.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H là yêu cầu chia cho anh H $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản của ông T, Bà T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án anh H có đơn xin rút yêu cầu độc lập. Việc rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện, do đó HĐXX cần chấp nhận, Đình chỉ xét xử.

Đối với một phần yêu cầu chia nợ chung đối với số nợ Ông Dương Văn S; Ông Nguyễn Trung C; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và phần yêu cầu chia 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725; Khoảng 500kg cà phê nhân xô của Bà T. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Bà T xin rút. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, do đó HĐXX cần chấp nhận, đình chỉ xét xử.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 13.650.000 đồng. Do các đương sự không thỏa thuận được giá trị tài sản nên các đương sự phải có nghĩa vụ ngang nhau, Bà T phải chịu 6.825.000 đồng, ông T phải chịu 6.825.000 đồng. Trong quá trình tố tụng chị Vũ Thị Thủy đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 5.650.000 đồng; Bà T đã thanh toán 8.000.000 đồng tiền đo đạc các thửa đất cho Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc. Bà T đã nộp toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 13.650.000 đồng, do đó ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho Bà Vũ Thị T số tiền 6.825.000 đồng.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Do tài sản Bà Vũ Thị T được chia có tổng giá trị là 983.636.585 đồng, phải trả cho ông T số tiền 81.872.430 đồng nên Bà T phải chịu 36.000.000 đồng + (265.509.000 đồng x 3%) = 43.965.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Do tài sản ông Nguyễn Văn T được chia có tổng giá trị là 1.245.236.585 đồng nên ông T phải chịu 36.000.000 đồng + (445.236.585 đồng x 3%) = 49.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông T phải chịu 300.000

đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng ông T phải chịu 49.675.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 20 Điều 3; Điều 27, 30, 33, 59, 60; khoản 2 Điều 82; Điều 110; 116; 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Vũ Thị T.

- Về cấp dưỡng nuôi con:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 09/12/2003 cho Bà Vũ Thị T mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Nguyễn Thị Ngọc H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Chia cho Bà Vũ Thị T toàn bộ tài sản trên đất và thửa đất số 79 tờ bản đồ số 59 có diện tích 2.810m², tọa lạc tại xã E, huyện K đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CD426402 cho ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T ngày 08/8/2016.

Chia cho ông Nguyễn Văn T thửa đất số 3a tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000.

Chia cho ông Nguyễn Văn T thửa đất có diện tích 356,4m² chưa được cấp giấy sử dụng đất tọa lạc tại Thôn T, xã E, huyện K có vị trí cụ thể như sau: Đông giáp đất ông An, ông Dũng; Tây giáp đất ông Thuận; Nam giáp đất bà Tám; Bắc giáp thửa đất số 3a của ông T, Bà T.

Chia cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 6 có diện tích 354m², tọa lạc tại Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V773792 cho hộ Nguyễn Văn T ngày 23/10/2000.

Ông Nguyễn Văn T phải trả cho Bà Vũ Thị T 632.386.585 đồng (*Sáu trăm ba mươi hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng*) tiền chênh lệch chia tài sản.

Bà Vũ Thị T phải trả cho ông T 351.250.000 đồng (*Ba trăm năm mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chênh lệch chia tài sản.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T: Buộc Bà Vũ Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 81.872.430 đồng (*Tám mươi một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi đồng*) tương ứng với nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh K mà ông T đã trả thay.

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của Bà T đối với một phần thửa đất số 3a, tờ bản đồ số 6 lạc tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk tương đương giá trị 130.800.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 1.627.570 đồng (*Một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi đồng*) trong tổng số tiền 83.500.000 đồng mà ông T yêu cầu Bà Vũ Thị T phải trả.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H yêu cầu chia cho anh Nguyễn Văn H $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản của ông Nguyễn Văn T, Bà Vũ Thị T.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Vũ Thị T đối với yêu cầu chia nợ chung và yêu cầu chia 01 xe máy kéo mang biển kiểm soát 47-0567H; 01 xe máy nhãn hiệu Honda mang biển kiểm soát 47M3-3725; Khoảng 500kg cà phê nhân xô.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho Bà Vũ Thị T 6.825.000 đồng (*Sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn T phải trả cho Bà Vũ Thị T số tiền 639.211.585 đồng; Bà Vũ Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 433.122.430 đồng. Đối trừ nghĩa vụ ông T phải trả cho Bà T tổng số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 206.089.155 đồng (*Hai trăm lẻ sáu triệu không trăm tám mươi chín nghìn một trăm năm mươi lăm đồng*)

- Về án phí:

+ Bà Vũ Thị T phải chịu 43.965.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào 4.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0004033 ngày 25/12/2019 và biên lai số AA/2019/0007289 ngày

10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà Vũ Thị T còn phải chịu 39.590.000 đồng (*Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền án phí.

+ Ông Nguyễn Văn T phải chịu 49.675.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí, bao gồm 49.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

+ Trả lại cho anh Nguyễn Văn H 3.451.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm năm mươi một nghìn*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0009790 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

- Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- T.H.A dân sự huyện K;
- UBND xã E, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Võ Thanh Hà